

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố chỉ số giá xây dựng từ tháng 01 đến tháng 6
và quý I, II năm 2024

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Cà Mau về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng và giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Công văn số 1645/VKT-GXD ngày 09/8/2024 của Viện Kinh tế xây dựng về việc kết quả xác định chỉ số giá xây dựng tỉnh Cà Mau từ tháng 01 đến tháng 6 và quý I, II năm 2024;

Sau khi xem xét chỉ số giá do của Viện Kinh tế xây dựng – Bộ Xây dựng và ý kiến thống nhất trong tập thể lãnh đạo Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố chỉ số giá xây dựng từ tháng 01 đến tháng 6 và quý I, II năm 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau kèm theo Quyết định này, gồm:

Phụ lục 1 - Chỉ số giá xây dựng tháng 01, 02, 3 và quý I năm 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Phụ lục 2 - Chỉ số giá xây dựng tháng 4, 5, 6 và quý II năm 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau có thể tham khảo sử dụng chỉ số giá xây dựng này làm cơ sở xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND tỉnh Cà Mau (báo cáo);
- Các Sở QL xây dựng chuyên ngành;
- Cục thống kê tỉnh Cà Mau;
- UBND các huyện và TP. Cà Mau;
- Website Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau;
- Lưu: VT, P. QLXD, Đ-Q 01/50.



GIÁM ĐỐC

Mã Minh Tâm

SỞ XÂY DỰNG CÀ MAU



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU
THÁNG 01, 02, 3 VÀ QUÝ I NĂM 2024

PHỤ LỤC 1 - CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 01, 02, 3 VÀ QUÝ I NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

(Ban hành kèm Quyết định số /QĐ-SXD ngày / /2024
của Giám đốc Sở Xây dựng Cà Mau)

I. PHÂN THUYẾT MINH CHUNG:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình phổ biến trên địa bàn tỉnh Cà Mau và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu phổ biến trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

2. Các từ ngữ trong tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh; các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này. Thời điểm gốc tại Công bố này là năm 2020.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại **Bảng số 1** đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại **Bảng số 2** đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng và chi phí lán trại tạm).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại **Bảng số 3** đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại **Bảng số 4** phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng, quý công bố so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên bàn tỉnh Cà Mau.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

Lưu ý: Việc sử dụng chỉ số giá xây dựng điều chỉnh Hợp đồng phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

II. PHẦN CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG: Gồm 04 bảng.

Bảng số 1: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM GỐC 2020)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 01 năm 2024	Tháng 02 năm 2024	Tháng 3 năm 2024	Trung bình Quý I năm 2024
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	117,66	117,96	117,81	117,81
2	Công trình giáo dục	118,48	118,90	118,74	118,71
3	Công trình văn hóa	124,64	125,12	124,96	124,91
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	119,09	119,50	119,44	119,35
5	Công trình y tế	115,45	115,70	115,69	115,61
6	Công trình khách sạn	115,27	115,48	115,48	115,41
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	109,35	108,93	108,92	109,07
1.2	Trạm biến áp	107,03	107,09	107,78	107,30
2	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	114,69	115,10	115,32	115,03
3	Công trình nhà kho	118,83	119,39	119,23	119,15
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình mạng cấp nước	106,53	106,55	106,55	106,54
2	Công trình mạng thoát nước	114,01	114,39	114,26	114,22
3	Công trình xử lý nước thải	109,91	110,12	110,34	110,12
4	Công trình xử lý nước mặt	109,91	110,12	110,34	110,12
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bộ				
1.2	Đường bê tông xi măng	127,03	127,69	127,56	127,43
1.1	Đường nhựa asphan, đường thảm nhựa, láng nhựa	132,07	132,77	132,59	132,48
2	Công trình cầu, hầm				
2.1	Cầu bê tông xi măng	118,18	118,87	118,71	118,59
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Kè bảo vệ bờ biển, tường chắn bê tông cốt thép	115,87	116,58	116,72	116,39
2	Cống bê tông	118,76	119,47	119,33	119,19
3	Đê bao	118,74	120,11	119,80	119,55
4	Nạo vét kênh	125,31	127,20	126,77	126,43
5	Trại giống vật nuôi	133,65	134,31	134,10	134,02

Bảng số 2: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM GỐC 2020)*Đơn vị tính: %*

STT	Loại công trình	Tháng 01 năm 2024	Tháng 02 năm 2024	Tháng 3 năm 2024	Trung bình Quý I năm 2024
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	117,97	118,28	118,10	118,11
2	Công trình giáo dục	118,77	119,20	119,02	118,99
3	Công trình văn hóa	125,70	126,20	125,97	125,96
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	120,49	120,93	120,74	120,72
5	Công trình y tế	116,84	117,11	116,96	116,97
6	Công trình khách sạn	116,77	117,00	116,84	116,87
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	109,42	109,00	108,96	109,13
1.2	Trạm biến áp	111,55	111,57	111,45	111,52
2	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	118,83	119,39	119,23	119,15
3	Công trình nhà kho	118,83	119,39	119,23	119,15
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình mạng cấp nước	106,53	106,55	106,55	106,54
2	Công trình mạng thoát nước	114,01	114,39	114,26	114,22
3	Công trình xử lý nước thải	111,94	112,19	112,07	112,07
4	Công trình xử lý nước mặt	111,94	112,19	112,07	112,07
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bộ				
1.2	Đường bê tông xi măng	127,03	127,69	127,56	127,43
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa	132,07	132,77	132,59	132,48
2	Công trình cầu, hầm				
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	118,18	118,87	118,71	118,59
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Kè bảo vệ bờ biển, tường chắn bê tông cốt thép	115,87	116,58	116,72	116,39
2	Cống bê tông	118,76	119,47	119,33	119,19
3	Đê bao	118,74	120,11	119,80	119,55
4	Nạo vét kênh	125,31	127,20	126,77	126,43
5	Trại giống vật nuôi	133,65	134,31	134,10	134,02

Bảng số 3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM GỐC 2020)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 01 năm 2024			Tháng 02 năm 2024		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng						
1	Công trình nhà ở	115,69	123,99	122,95	116,02	123,99	124,74
2	Công trình giáo dục	116,60	123,99	121,51	117,12	123,99	122,78
3	Công trình văn hóa	126,55	123,99	121,41	127,17	123,99	122,67
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	119,09	123,99	121,08	119,65	123,99	122,23
5	Công trình y tế	113,54	123,99	121,35	113,86	123,99	122,67
6	Công trình khách sạn	114,31	123,99	122,35	114,50	123,99	124,01
II	Công trình công nghiệp						
1	Công trình năng lượng						
1.1	Đường dây	105,02	123,99	122,96	104,41	123,99	125,15
1.2	Trạm biến áp	109,97	123,99	119,62	109,95	123,99	121,39
2	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	115,74	123,99	121,55	116,40	123,99	122,89
3	Công trình nhà kho	115,74	123,99	121,55	116,40	123,99	122,89
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình mạng cấp nước	100,52	123,99	120,16	100,54	123,99	121,17
2	Công trình mạng thoát nước	109,41	123,99	123,77	109,77	123,99	125,60
3	Công trình xử lý nước thải	108,29	123,99	122,81	108,54	123,99	124,33
4	Công trình xử lý nước mặt	108,29	123,99	122,81	108,54	123,99	124,33
IV	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ						
1.2	Đường bê tông xi măng	127,83	123,99	122,66	128,55	123,99	124,40
1.1	Đường nhựa asphan, đường thảm nhựa, láng nhựa	133,49	123,99	124,67	134,16	123,99	127,13
2	Công trình cầu, hầm						
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	115,99	123,99	121,74	116,68	123,99	123,04
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
1	Kè bảo vệ bờ biển, tường chắn bê tông cốt thép	113,96	123,99	124,04	114,61	123,99	125,90
2	Cống bê tông	115,44	123,99	122,85	116,18	123,99	124,50
3	Đê bao	106,61	123,99	127,22	106,93	123,99	130,21
4	Nạo vét kênh	100,00	123,99	126,43	100,00	123,99	129,09
5	Trại giống vật nuôi	135,89	123,99	123,93	136,64	123,99	125,74

STT	Loại công trình	Tháng 3 năm 2024			Trung bình Quý I năm 2024		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng						
1	Công trình nhà ở	115,80	123,99	124,38	115,84	123,99	124,02
2	Công trình giáo dục	116,88	123,99	122,52	116,87	123,99	122,27
3	Công trình văn hóa	126,87	123,99	122,42	126,86	123,99	122,17
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	119,39	123,99	122,00	119,38	123,99	121,77
5	Công trình y tế	113,65	123,99	122,41	113,68	123,99	122,14
6	Công trình khách sạn	114,31	123,99	123,67	114,37	123,99	123,34
II	Công trình công nghiệp						
1	Công trình năng lượng						
1.1	Đường dây	104,38	123,99	124,73	104,60	123,99	124,28
1.2	Trạm biến áp	109,83	123,99	121,01	109,92	123,99	120,67
2	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	116,19	123,99	122,62	116,11	123,99	122,35
3	Công trình nhà kho	116,19	123,99	122,62	116,11	123,99	122,35
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình mạng cấp nước	100,54	123,99	121,01	100,53	123,99	120,78
2	Công trình mạng thoát nước	109,63	123,99	125,19	109,60	123,99	124,85
3	Công trình xử lý nước thải	108,40	123,99	124,02	108,41	123,99	123,72
4	Công trình xử lý nước mặt	108,40	123,99	124,02	108,41	123,99	123,72
IV	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ						
1.2	Đường bê tông xi măng	128,41	123,99	124,04	128,26	123,99	123,70
1.1	Đường nhựa asphan, đường thảm nhựa, láng nhựa	133,98	123,99	126,60	133,88	123,99	126,13
2	Công trình cầu, hầm						
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	116,51	123,99	122,77	116,39	123,99	122,52
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
1	Kè bảo vệ bờ biển, tường chắn bê tông cốt thép	114,83	123,99	125,49	114,47	123,99	125,14
2	Cống bê tông	116,05	123,99	124,15	115,89	123,99	123,83
3	Đê bao	106,84	123,99	129,55	106,79	123,99	129,00
4	Nạo vét kênh	100,00	123,99	128,49	100,00	123,99	128,01
5	Trại giống vật nuôi	136,39	123,99	125,36	136,30	123,99	125,01

Bảng số 4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM GỐC 2020)*Đơn vị tính: %*

STT	Tên vật liệu	Tháng 01 năm 2024	Tháng 02 năm 2024	Tháng 3 năm 2024	Trung bình Quý I năm 2024
1	Xi măng	100,59	100,57	100,04	100,40
2	Cát xây dựng	173,44	174,61	173,97	174,01
3	Đá xây dựng	114,32	115,08	115,85	115,08
4	Gạch xây	115,74	116,32	115,35	115,80
5	Gạch ốp lát	101,12	101,12	101,12	101,12
6	Gỗ xây dựng	100,89	100,89	100,89	100,89
7	Thép xây dựng	117,14	118,25	117,97	117,79
8	Nhựa đường	124,84	124,84	122,50	124,06
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	126,32	126,32	126,32	126,32
10	Kính	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Sơn	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Vật tư điện	103,86	103,01	103,01	103,29
13	Vật tư nước	100,00	100,00	100,00	100,00

SỞ XÂY DỰNG CÀ MAU



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU
THÁNG 4, 5, 6 VÀ QUÝ II NĂM 2024

PHỤ LỤC 1 - CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 4, 5, 6 VÀ QUÝ II NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

(Ban hành kèm Quyết định số /QĐ-SXD ngày / /2024
của Giám đốc Sở Xây dựng Cà Mau)

I. PHÂN THUYẾT MINH CHUNG:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình phổ biến trên địa bàn tỉnh Cà Mau và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu phổ biến trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

2. Các từ ngữ trong tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh; các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này. Thời điểm gốc tại Công bố này là năm 2020.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại **Bảng số 1** đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại **Bảng số 2** đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng và chi phí lán trại tạm).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại **Bảng số 3** đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại **Bảng số 4** phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng, quý công bố so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên bàn tỉnh Cà Mau.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

Lưu ý: Việc sử dụng chỉ số giá xây dựng điều chỉnh Hợp đồng phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

II. PHẦN CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG: Gồm 04 bảng.

Bảng số 1: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM GỐC 2020)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 4 năm 2024	Tháng 5 năm 2024	Tháng 6 năm 2024	Trung bình Quý II năm 2024
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	117,84	117,14	117,55	117,51
2	Công trình giáo dục	118,67	117,78	118,27	118,24
3	Công trình văn hóa	125,12	124,32	124,91	124,78
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	119,47	118,69	119,21	119,12
5	Công trình y tế	115,89	115,45	115,81	115,72
6	Công trình khách sạn	115,77	115,38	115,72	115,62
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	108,89	108,68	108,80	108,79
1.2	Trạm biến áp	108,69	109,15	109,46	109,10
2	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	115,65	115,22	115,72	115,53
3	Công trình nhà kho	119,02	117,87	118,50	118,46
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình mạng cấp nước	106,54	106,51	106,53	106,53
2	Công trình mạng thoát nước	114,07	113,33	113,67	113,69
3	Công trình xử lý nước thải	110,65	110,54	110,81	110,67
4	Công trình xử lý nước mặt	110,65	110,54	110,81	110,67
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bộ				
1.2	Đường bê tông xi măng	127,45	126,46	127,41	127,11
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa	132,21	131,64	132,23	132,03
2	Công trình cầu, hầm				
2.1	Cầu bê tông xi măng	118,30	116,95	117,70	117,65
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Kè bảo vệ bờ biển, tường chắn bê tông cốt thép	116,16	115,33	116,08	115,86
2	Cống bê tông	118,97	117,71	118,30	118,33
3	Đê bao	120,16	118,65	118,60	119,14
4	Nạo vét kênh	127,55	125,75	125,38	126,23
5	Trại giống vật nuôi	134,57	133,74	134,60	134,30

Bảng số 2: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM GỐC 2020)**Đơn vị tính: %**

STT	Loại công trình	Tháng 4 năm 2024	Tháng 5 năm 2024	Tháng 6 năm 2024	Trung bình Quý II năm 2024
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	118,09	117,34	117,75	117,73
2	Công trình giáo dục	118,91	117,97	118,46	118,45
3	Công trình văn hóa	126,05	125,13	125,74	125,64
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	120,62	119,64	120,19	120,15
5	Công trình y tế	116,96	116,31	116,69	116,65
6	Công trình khách sạn	116,93	116,31	116,67	116,64
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	108,91	108,68	108,80	108,80
1.2	Trạm biến áp	111,00	109,95	110,44	110,46
2	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	119,02	117,87	118,50	118,46
3	Công trình nhà kho	119,02	117,87	118,50	118,46
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình mạng cấp nước	106,54	106,51	106,53	106,53
2	Công trình mạng thoát nước	114,07	113,33	113,67	113,69
3	Công trình xử lý nước thải	111,87	111,24	111,53	111,55
4	Công trình xử lý nước mặt	111,87	111,24	111,53	111,55
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bộ				
1.2	Đường bê tông xi măng	127,45	126,46	127,41	127,11
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa	132,21	131,64	132,23	132,03
2	Công trình cầu, hầm				
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	118,30	116,95	117,70	117,65
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Kè bảo vệ bờ biển, tường chắn bê tông cốt thép	116,16	115,33	116,08	115,86
2	Cống bê tông	118,97	117,71	118,30	118,33
3	Đê bao	120,16	118,65	118,60	119,14
4	Nạo vét kênh	127,55	125,75	125,38	126,23
5	Trại giống vật nuôi	134,57	133,74	134,60	134,30

Bảng số 3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM GỐC 2020)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 4 năm 2024			Tháng 5 năm 2024		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng						
1	Công trình nhà ở	115,74	123,99	125,16	114,81	123,99	123,46
2	Công trình giáo dục	116,68	123,99	123,08	115,43	123,99	121,86
3	Công trình văn hóa	126,93	123,99	122,97	125,73	123,99	121,77
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	119,17	123,99	122,50	117,84	123,99	121,40
5	Công trình y tế	113,63	123,99	123,00	112,74	123,99	121,74
6	Công trình khách sạn	114,38	123,99	124,38	113,66	123,99	122,80
II	Công trình công nghiệp						
1	Công trình năng lượng						
1.1	Đường dây	104,29	123,99	125,71	104,05	123,99	123,63
1.2	Trạm biến áp	109,30	123,99	121,77	108,16	123,99	120,08
2	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	115,71	123,99	123,20	114,06	123,99	121,92
3	Công trình nhà kho	115,71	123,99	123,20	114,06	123,99	121,92
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình mạng cấp nước	100,52	123,99	121,50	100,49	123,99	120,54
2	Công trình mạng thoát nước	109,28	123,99	125,95	108,39	123,99	124,21
3	Công trình xử lý nước thải	108,10	123,99	124,67	107,37	123,99	123,22
4	Công trình xử lý nước mặt	108,10	123,99	124,67	107,37	123,99	123,22
IV	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ						
1.2	Đường bê tông xi măng	128,23	123,99	124,79	127,09	123,99	123,13
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa	133,46	123,99	127,64	132,95	123,99	125,29
2	Công trình cầu, hầm						
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	115,78	123,99	123,32	114,11	123,99	122,08
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
1	Kè bảo vệ bờ biển, tường chắn bê tông cốt thép	114,06	123,99	126,27	113,25	123,99	124,49
2	Cống bê tông	115,27	123,99	124,85	113,58	123,99	123,27
3	Đê bao	106,49	123,99	130,79	105,67	123,99	127,93
4	Nạo vét kênh	100,00	123,99	129,59	100,00	123,99	127,05
5	Trại giống vật nuôi	136,93	123,99	126,13	135,98	123,99	124,40

STT	Loại công trình	Tháng 6 năm 2024			Trung bình Quý II năm 2024		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng						
1	Công trình nhà ở	115,39	123,99	123,02	115,31	123,99	123,88
2	Công trình giáo dục	116,16	123,99	121,56	116,09	123,99	122,17
3	Công trình văn hóa	126,61	123,99	121,46	126,42	123,99	122,07
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	118,66	123,99	121,13	118,56	123,99	121,68
5	Công trình y tế	113,31	123,99	121,40	113,23	123,99	122,05
6	Công trình khách sạn	114,18	123,99	122,42	114,07	123,99	123,20
II	Công trình công nghiệp						
1	Công trình năng lượng						
1.1	Đường dây	104,23	123,99	123,06	104,19	123,99	124,13
1.2	Trạm biến áp	108,71	123,99	119,69	108,72	123,99	120,51
2	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	115,17	123,99	121,60	114,98	123,99	122,24
3	Công trình nhà kho	115,17	123,99	121,60	114,98	123,99	122,24
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình mạng cấp nước	100,53	123,99	120,21	100,51	123,99	120,75
2	Công trình mạng thoát nước	108,91	123,99	123,84	108,86	123,99	124,67
3	Công trình xử lý nước thải	107,77	123,99	122,87	107,75	123,99	123,59
4	Công trình xử lý nước mặt	107,77	123,99	122,87	107,75	123,99	123,59
IV	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ						
1.2	Đường bê tông xi măng	128,30	123,99	122,73	127,87	123,99	123,55
1.1	Đường nhựa asphan, đường thảm nhựa, láng nhựa	133,68	123,99	124,77	133,37	123,99	125,90
2	Công trình cầu, hầm						
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	115,27	123,99	121,79	115,05	123,99	122,40
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						
1	Kè bảo vệ bờ biển, tường chắn bê tông cốt thép	114,21	123,99	124,11	113,84	123,99	124,96
2	Cống bê tông	114,66	123,99	122,92	114,50	123,99	123,68
3	Đê bao	106,15	123,99	127,34	106,10	123,99	128,69
4	Nạo vét kênh	100,00	123,99	126,53	100,00	123,99	127,72
5	Trại giống vật nuôi	137,06	123,99	124,00	136,66	123,99	124,84

Bảng số 4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM GỐC 2020)*Đơn vị tính: %*

STT	Tên vật liệu	Tháng 4 năm 2024	Tháng 5 năm 2024	Tháng 6 năm 2024	Trung bình Quý II năm 2024
1	Xi măng	99,97	98,50	99,93	99,47
2	Cát xây dựng	175,82	174,87	176,73	175,81
3	Đá xây dựng	114,82	115,01	115,62	115,15
4	Gạch xây	114,63	112,66	111,58	112,96
5	Gạch ốp lát	101,12	101,12	101,12	101,12
6	Gỗ xây dựng	100,89	100,89	100,89	100,89
7	Thép xây dựng	116,65	113,89	115,14	115,22
8	Nhựa đường	115,50	113,95	113,17	114,21
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	131,54	133,50	134,11	133,05
10	Kính	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Sơn	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Vật tư điện	103,01	103,01	103,01	103,01
13	Vật tư nước	100,00	100,00	100,00	100,00